TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08-12-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Đình Bằng và ông Vũ Đức Phúc;

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Trần Văn Mừng, Kiểm sát viên.

Ngày 08/12/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2025/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/11/2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị M, sinh năm 1992; (vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên;

Chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã T, tỉnh Hưng Yên.

* *Bị đơn*: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1985; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Cháu Bùi Thị Thu H, sinh ngày 25/12/2012; (vắng mặt)

+ Cháu Bùi Văn H1, sinh ngày 01/6/2014; (vắng mặt)

+ Cháu Bùi Văn H2, sinh ngày 19/11/2017; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo pháp luật của cháu H, cháu H2 và cháu H1: Chị Trần Thị M và anh Bùi Văn L là bố mẹ đẻ của các cháu.

* *Người làm chứng*:

+ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, tỉnh Hưng Yên.

+ Ông Bùi Văn Ch, sinh năm 1953; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn L được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ nay là xã T vào ngày 23/3/2012 theo quy định của pháp luật, không bị ai ngăn cản hay bắt ép và anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương. Sau khi kết hôn, chị và anh L về sống chung cùng bố mẹ chồng anh tại thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, sau khi sinh cháu thứ 2 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng không lớn, đến đầu năm 2020 mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng chị bất đồng quan điểm sống, tính cách vợ chồng không hòa hợp, kinh tế khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, đến đầu năm 2024, do xích mích vợ chồng xảy ra cãi nhau cũng xoay quanh về vấn đề kinh tế gia đình khó khăn, anh L đánh chị nên chị đã về nhà mẹ đẻ ở thôn P, xã T sinh sống, vợ chồng chị sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Ngoài nguyên nhân nêu trên thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cũng có một phần lý do mẹ chồng chị hay để ý, hay chửi chị dẫn đến vợ chồng chị hay xảy ra đánh cãi chửi nhau. Đến nay, chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh L, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L để chị sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị và anh L có 03 con chung là các cháu Bùi Thị Thu H**,** sinh ngày 25/12/2012, cháu Bùi Văn H1, sinh ngày 01/6/2014 và cháu Bùi Văn H2, sinh ngày 19/11/2017. Ly hôn, chị có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và giao cháu H2, cháu H1 cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng, chị tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Trường hợp các cháu có nguyện vọng ở với chị thì chị cũng nhất trí, tuy nhiên với điều kiện hoàn cảnh của chị thì chị chỉ có thể nuôi được 01 cháu, nếu bắt buộc nuôi 02 hoặc 03 cháu thì chị sẽ không đảm bảo được mọi mặt cho các cháu. Vì vậy, chị vẫn giữ quan điểm giao cả cháu H2 và cháu H1 cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng còn chị nuôi cháu H.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Chị M tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Việc đăng ký kết hôn như Trần Thị M trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh và chị M quyết định ra ăn riêng, ở riêng trên thửa đất của bố mẹ anh tại thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, vợ chồng anh sống hòa thuận đến khoảng đầu năm 2024 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do thời điểm đó anh mới đi đám cưới về không hiểu lý do tại sao chị M luôn hậm hực, gây sự với anh, nói những lời khó nghe và không tôn trọng anh dẫn đến vợ chồng xảy ra xích mích, cãi nhau. Ngoài ra, khi nghe những lời xúc phạm từ chị M, anh có nóng tính tát chị M 02 cái, sau đó chị M đã bỏ về nhà mẹ đẻ cũng khoảng đầu năm 2024 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, thời gian đầu anh có đến nhà mẹ đẻ chị M tìm, tha thiết mong chị M quay về nhưng chị M kiên quyết không về nên khoảng tháng 03/2024 vợ chồng anh không quan tâm và liên lạc với nhau nữa, anh và chị M sống ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Từ trước đến nay, mối quan hệ giữa mẹ chồng nàng dâu chưa xảy ra mâu thuẫn, điều tiếng gì nên không có chuyện mẹ anh hay để ý và chửi chị M như chị M trình bày. Nay chị M có đơn xin ly hôn anh, bản thân anh vẫn còn tình cảm với chị M, không hề mong muốn vợ chồng phải chia tay nhau, còn chị M có chân đi thì phải có chân về chứ anh không phải đi tìm hay người

lớn phải đến nói chuyện. Trường hợp chị M vẫn cương quyết ly hôn anh, đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét, giải quyết.

- Về con chung: Anh và chị M có 03 con chung là các cháu Bùi Thị Thu H, sinh ngày 25/12/2012, cháu Bùi Văn H1, sinh ngày 01/6/2014 và cháu Bùi Văn H2, sinh ngày 19/11/2017. Hiện tại, các cháu đang ở với anh. Ly hôn, anh có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu H, cháu H2 và cháu H1 và yêu cầu chị M có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung cùng anh mỗi cháu số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cả 03 cháu đủ 18 tuổi. Trường hợp, Tòa án hỏi quan điểm các cháu, các cháu có nguyện vọng xin được ở với chị M thì anh cũng không nhất trí, vì các cháu ở với anh từ lúc chị M bỏ đi khoảng 02 năm nay, chị M chưa một lần hỏi han, quan tâm hay chu cấp nuôi các cháu mà tự mình anh xoay sở, lo toan nên việc giao các cháu ở với chị M theo anh nghĩ không đảm bảo được cuộc sống cũng như việc ăn học của các cháu. Trường hợp, nếu anh chỉ được nuôi một hoặc hai trong ba cháu thì anh không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Anh và chị M không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu H, cháu H2, cháu H1 trình bày: Quá trình các cháu sống chung với bố mẹ, các cháu thấy tình cảm bố mẹ bình thường được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, bố mẹ xảy ra mâu thuẫn khoảng thời gian nào thì các cháu không nhớ, các cháu thấy bố mẹ thường X cãi nhau nguyên nhân do đâu dẫn đến bố mẹ cãi nhau thì các cháu cũng không rõ. Khoảng gần 02 năm trở lại đây, bố mẹ các cháu không sinh sống cùng nhau, thời gian bố mẹ các cháu không ở cùng nhau, mẹ các cháu vẫn thường xuyên qua thăm các cháu, mua quần áo và chu cấp tiền hàng tháng nuôi các cháu ăn học đều đặn. Trường hợp bố mẹ ly hôn nhau, thì cháu H và cháu H2 đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ, còn cháu H1 có nguyện vọng xin được ở với bố, các cháu đều có quan điểm việc cấp dưỡng nuôi các cháu do bố mẹ quyết định, các cháu không có yêu cầu, đề nghị gì về việc cấp dưỡng nuôi các cháu. Cả ba cháu H, cháu H2, cháu H1 đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt các cháu theo quy định pháp luật.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị X (là mẹ đẻ của chị M) và ông Bùi Văn Ch (là bố đẻ của anh L) trình bày: Chị M và anh L tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ nay là xã T theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, hai anh chị sống với nhau tình cảm bình thường, khoảng 02 năm trở lại đây thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên đánh cãi chửi nhau, theo bà X trình bày: nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị M và anh L bà không không nắm được vì bà không ở cùng. Còn ông Ch trình bày: Ông có hỏi anh L thì được biết do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng mâu thuẫn anh L có tát chị M 02 cái nên chị M đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Bà X và ông Ch cung cấp thông tin: Khoảng 02 năm trở lại đây, chị M và anh L sống ly thân nhau, mỗi người ở một nơi, vợ chồng không còn quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay chị M có đơn xin ly hôn anh L, bà X không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét giải quyết; còn ông Ch thì đề nghị Tòa án tạo điều kiện hòa giải cho hai anh chị về với nhau, trường hợp chị M kiên quyết xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét, giải quyết. Bà X và ông Ch đều xác nhận, vợ chồng chị M và anh L có 03 con

chung các cháu Bùi Thị Thu H, sinh ngày 25/12/2012, cháu Bùi Văn H2, sinh ngày 19/11/2017 và cháu Bùi Văn H1, sinh ngày 01/6/2014; vợ chồng chị M anh L, có tài sản chung hay không thì gia đình ông Ch và gia đình bà X cũng không nắm được, gia đình ông bà không liên quan gì về vấn đề tài sản với vợ chồng chị M anh L nên không có yêu cầu đề nghị gì.

UBND xã T cung cấp thông tin: Chị M và anh L tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đnay là UBND xã T vào ngày 23/3/2012 theo đúng quy định pháp luật. Chị M và anh L có 03 con chung là các cháu Bùi Thị Thu H, sinh ngày 25/12/2012, cháu Bùi Văn H2, sinh ngày 19/11/2017 và cháu Bùi Văn H1, sinh ngày 01/6/2014. Địa phương không nắm được vợ chồng chị M và anh L mâu thuẫn về vấn đề gì, có tài sản chung, nợ chung hay không thì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt, trong đó: nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Toà án giải quyết xét xử, vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trong quá trình Toà án tiến hành tố tụng đều trình bày quan điểm đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, xử cho chị M được ly hôn với anh L. Về con chung: Giao cháu H cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi; giao cả hai cháu H2 và cháu H1 cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi. Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu xem xét, giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị M phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Bùi Văn L có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên. Chị M có đơn khởi kiện xin ly hôn anh L, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị M và bị đơn anh Bùi Văn L có đơn đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu H, cháu H2, cháu H1 và người làm chứng bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Văn Ch trình bày, đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị M và anh Bùi Văn L được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đnay là UBND xã T vào ngày 23/3/2012 theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh L là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chị M, anh L chung sống tình cảm bình thường, đến đầu năm 2024 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị M là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và chủ yếu xoay quanh vấn đề kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng hay xảy ra cãi nhau, những khi vợ chồng xảy ra va chạm cãi nhau anh L còn đánh chị. Còn theo anh L thì nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chủ yếu do cách cư xử không đúng mực của chị M, những khi vợ chồng xảy ra va chạm cãi nhau, chị M có những lời lẽ xúc phạm anh nên anh nóng giận có tát chị M. Chị M và anh L đều xác nhận vợ chồng sống ly thân nhau từ khoảng tháng 03/2024 cho đến nay, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Đến nay, chị M xác nhận không còn tình cảm với anh L, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L. Anh L xác nhận, anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị M nên anh không nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chung sống cùng nhau nhưng từ tháng 3/2024 cho đến nay, chị M và anh L sống ly thân nhau, mỗi người ở một nơi, vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Từ khi sống ly thân cho đến nay, cả hai anh chị đều không ai có bất kỳ biện pháp gì để hàn gắn, cải thiện quan hệ tình cảm vợ chồng mà để phó mặc muốn ra sao cũng được. Anh L có quan điểm xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị M nên không nhất trí ly hôn, Toà án tiến hành hoà giải cho hai anh chị, tại buổi hoà giải anh L có quan điểm việc chị M tự đi ra khỏi nhà thì cũng tự về chứ anh không đi tìm hay người lớn phải đi nói chuyện. Điều đó cho thấy anh L không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn cũng như không mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nên việc anh L không nhất trí ly hôn với chị M cũng chỉ để gây khó khăn cho chị M. Do vậy, chị M có đơn khởi kiện xin ly hôn anh L là có cơ sở nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị M.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị M và anh Bùi Văn L đều xác nhận, vợ chồng có 03 con chung là cháu Bùi Thị Thu H, sinh ngày 25/12/2012, cháu Bùi Văn H1, sinh ngày 01/6/2014 và cháu Bùi Văn H2, sinh ngày 19/11/2017. Ly hôn, chị M có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và giao cháu H2, cháu H1 cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng, chị M tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Anh L có nguyện vọng xin được nuôi cả 03 con chung, yêu cầu chị M hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi cháu 1.000.000đồng/tháng. Trường hợp anh chỉ được nuôi 01 cháu hoặc 02 trong 03 cháu thì anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. HĐXX xét thấy: Việc giao con chưa thành niên khi cha mẹ ly hôn cần xem xét đến nguyện vọng của

cha, mẹ, con và điều kiện, hoàn cảnh thực tế của cha mẹ. Chị M làm bảo vệ tại công ty Vietguard ở Bắc Ninh, có mức thu nhập 7.100.000 đồng/tháng, chị có nguyện vọng xin được nuôi cháu H, cháu H cũng có nguyện vọng xin được ở với chị M; đối với cháu H2 chị M có quan điểm, chị cũng rất muốn nuôi dưỡng khi cháu H2 có nguyện vọng ở với chị nhưng với điều kiện, hoàn cảnh của chị sẽ rất khó khăn, không đảm bảo mọi mặt khi nuôi hai cháu nên chị có quan điểm nhất trí giao cháu H2 và cháu H1 cho anh L nuôi dưỡng. Còn anh L trình bày, anh làm nghề tự do, thu nhập bình quân khoảng 9.000.000 đồng/tháng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về thu nhập, anh có nguyện vọng xin được nuôi cả 03 con chung, nguyện vọng nuôi con của anh L cũng là chính đáng, tuy nhiên với mức thu nhập của anh L nếu giao cả 03 con chung cho anh L nuôi dưỡng cũng sẽ không đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các con khi chị M, anh L ly hôn, sẽ giao cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu H từ tháng 12/2025, giao cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2, cháu H1 từ tháng 12/2025 cho đến khi cháu H, cháu H2, cháu H1 đủ 18 tuổi là cần thiết, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, nguyện vọng của chị M, anh L, các con chị M, anh L và phù hợp quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M có quan điểm xin được nuôi dưỡng cháu H, tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung; anh L có quan điểm, anh được nuôi 01 cháu hoặc 02 trong 03 cháu, anh tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị M, anh L nên không buộc chị M, anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Sau khi ly hôn, chị Trần Thị M và anh Bùi Văn L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Để đảm bảo quyền lợi của con chung, chị M và anh L có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Chị Trần Thị M và anh Bùi Văn L đều xác nhận, anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị M phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị M, xử cho chị Trần Thị M được ly hôn với anh Bùi Văn L.

2.Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Thu H, sinh ngày 25/12/2012 cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 12/2025 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi; giao cháu cháu Bùi Văn H1, sinh ngày 01/6/2014 và cháu Bùi Văn H2, sinh ngày 19/11/2017 cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 12/2025 cho đến khi cháu H2 và cháu H1 đủ 18 tuổi. Chị Trần Thị M và anh Bùi Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Sau khi ly hôn, chị Trần Thị M và anh Bùi Văn L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Để đảm bảo quyền lợi của con chung, chị M và anh L có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/25E 0002191 ngày 15/10/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên, chị M đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1 - Hưng Yên
- Phòng THADS khu vực 1 - Hưng Yên;
- UBND xã T, GCNKH số 40/2012;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Mạnh Quyền